

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Quý 3 - 2026

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	4 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7-8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9-40

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC11/KDBH vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và 21 chi nhánh tại các tỉnh, thành.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 847 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 850 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2022
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2015
Ông Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 06 năm 2022
Ông Thi Văn Tân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2025
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 04 năm 2015
Ông Kiều Gia Quý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 06 năm 2024

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 10 năm 2023
Ông Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 11 năm 2023
Ông Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 08 năm 2025
Ông Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Tiến Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Nguyễn Hồng Thái - Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Tiến Hải ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1088/UQ-ABIC-PC ngày 24 tháng 12 năm 2025.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.954.199.026.080	4.615.333.975.289
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170.166.948.002	127.763.134.170
111	1. Tiền		85.039.413.755	107.754.024.581
112	2. Các khoản tương đương tiền		85.127.534.247	20.009.109.589
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.806.609.703.567	3.628.770.934.235
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	3.806.609.703.567	3.628.770.934.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	301.884.008.800	197.322.075.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		242.336.703.494	176.665.808.795
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		242.336.703.494	176.665.808.795
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		-	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		25.861.903.968	22.735.369.724
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		36.018.365.845	253.861.182
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn		(2.332.964.507)	(2.332.964.507)
140	IV. Hàng tồn kho	7	7.052.889.535	5.789.373.462
141	1. Hàng tồn kho		7.052.889.535	5.789.373.462
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		188.082.008.555	196.055.706.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		187.806.466.239	196.055.706.000
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	11.1	181.739.794.068	190.146.497.388
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.2	6.066.672.171	5.909.208.612
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.542.316	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16	480.403.467.621	459.632.752.228
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16.1	233.989.013.470	194.750.806.293
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16.2	246.414.454.151	264.881.945.935
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		204.927.983.531	156.646.541.781
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		19.177.380.184	15.431.321.918
218	1. Phải thu dài hạn khác		19.177.380.184	15.431.321.918
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		11.177.380.184	7.431.321.918
220	II. Tài sản cố định		164.350.835.892	124.953.080.868
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	70.240.138.866	62.226.920.796
222	- Nguyên giá		190.235.412.310	174.318.526.947
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(119.995.273.444)	(112.091.606.151)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	94.110.697.026	62.726.160.072
228	- Nguyên giá		103.841.576.912	71.233.773.826
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.730.879.886)	(8.507.613.754)
260	III. Tài sản dài hạn khác		21.399.767.455	16.262.138.995
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.2	21.399.767.455	16.262.138.995
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.159.127.009.611	4.771.980.517.070

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

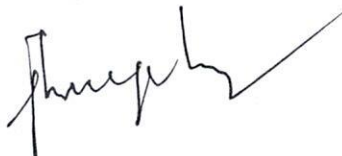
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.203.773.804.680	3.016.335.421.234
310	I. Nợ ngắn hạn		3.203.773.804.680	3.016.335.421.234
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	423.469.383.091	357.484.836.775
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		413.220.281.904	353.245.080.093
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		10.249.101.187	4.239.756.682
313	2. Người mua trả tiền trước		8.546.206.559	4.322.047.308
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	37.231.005.549	36.899.377.108
315	4. Phải trả người lao động		70.295.414.475	56.344.471.818
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	39.900.976.313	29.468.008.790
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	72.454.994.239	63.038.952.909
319.2	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		299.914.714.919	305.129.869.893
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		76.354.220.553	51.072.079.115
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	2.175.606.888.982	2.112.575.777.518
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1	1.426.795.863.949	1.358.507.747.394
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.2	507.420.187.736	531.543.499.985
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	16.3	241.390.837.297	222.524.530.139
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.955.353.204.931	1.755.645.095.836
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.955.353.204.931	1.755.645.095.836
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	17.2	1.013.476.320.000	1.013.476.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		28.276.810.000	28.276.810.000
414	3. Cổ phiếu quỹ		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		273.653.778.964	273.653.778.964
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		85.107.148.678	85.107.148.678
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		554.839.147.289	355.131.038.194
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		288.606.038.194	100.823.064.641
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		266.233.109.095	254.307.973.553
440	Tổng cộng NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.159.127.009.611	4.771.980.517.070

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

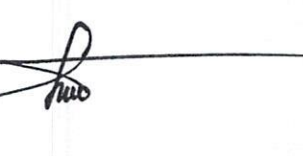
Người kiểm soát

Người duyệt









Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

B02a - DNPNT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Lũy kế trong kỳ	Lũy kế kỳ trước (Trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	650.747.414.516	609.290.312.880	1.948.206.709.170	1.799.828.184.732
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	57.919.147.850	39.406.456.439	150.448.415.148	110.861.094.982
13	3. Thu nhập khác	246.214.408	218.749.363	634.417.501	534.532.994
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(403.670.170.302)	(419.600.142.873)	(1.244.784.905.430)	(1.193.586.218.898)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(165.143.245)	(3.554.284)	(260.483.575)	(128.864.533)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(199.584.527.128)	(161.444.483.822)	(520.961.768.086)	(466.824.308.457)
24	7. Chi phí khác	(5.092.593)	(136.160.652)	(5.092.593)	(141.160.652)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	105.487.843.506	67.731.177.051	333.277.292.135	250.543.260.168
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(21.134.595.204)	(13.722.891.037)	(67.044.183.040)	(50.321.801.677)
52	10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	11. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	84.353.248.302	54.008.286.014	266.233.109.095	200.221.458.491

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

B02a - DNPNT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (Trình bày lại)
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) <i>Trong đó:</i>	18	739.998.830.129	689.366.541.757	2.201.138.937.073	2.013.133.039.745
1.1	- Phí bảo hiểm gốc	18.1	679.773.913.499	613.735.167.198	2.073.248.623.984	1.901.215.318.034
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	38.755.061.794	30.169.525.134	196.178.429.644	122.234.012.044
1.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16	21.469.854.836	45.461.849.425	(68.288.116.555)	(10.316.290.333)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) <i>Trong đó:</i>	19	(116.550.690.565)	(112.940.247.843)	(343.558.130.522)	(306.636.530.024)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	(112.345.610.432)	(95.027.435.564)	(382.796.337.699)	(325.809.298.310)
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(4.205.080.133)	(17.912.812.279)	39.238.207.177	19.172.768.286
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		623.448.139.564	576.426.293.914	1.857.580.806.551	1.706.496.509.721
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Trong đó:</i>		27.299.274.952	32.864.018.966	90.625.902.619	93.331.675.011
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		26.672.299.076	32.843.243.725	89.942.223.626	93.273.944.135
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		626.975.876	20.775.241	683.678.993	57.730.876
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		650.747.414.516	609.290.312.880	1.948.206.709.170	1.799.828.184.732
11	6. Chi bồi thường <i>Trong đó:</i>		(236.802.527.712)	(189.349.974.588)	(665.928.541.921)	(608.521.278.647)
11.1	- Chi bồi thường	20	(236.981.449.383)	(189.474.881.898)	(667.339.196.150)	(608.717.106.716)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)		178.921.671	124.907.310	1.410.654.229	195.828.069
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	20.3	50.489.621.860	28.598.940.280	117.979.027.302	77.574.996.679
13	8. Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		11.175.999.586	(106.281.056.800)	24.123.312.249	(58.528.244.502)
14	9. Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(5.568.454.826)	39.811.922.315	(18.467.491.784)	3.367.847.967
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	20	(180.705.361.092)	(227.220.168.793)	(542.293.694.154)	(586.106.678.503)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn		(6.061.833.648)	(5.488.772.573)	(18.866.307.158)	(16.976.400.322)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

B02a - DNPNT

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước (Trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) <i>Trong đó:</i>	21	(216.902.975.562)	(186.891.201.507)	(683.624.904.118)	(590.503.140.073)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(103.830.094.229)	(104.383.642.251)	(314.906.565.057)	(332.241.940.794)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(113.072.881.333)	(82.507.559.256)	(368.718.339.061)	(258.261.199.279)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(403.670.170.302)	(419.600.142.873)	(1.244.784.905.430)	(1.193.586.218.898)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		247.077.244.214	189.690.170.007	703.421.803.740	606.241.965.834
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	22	57.919.147.850	39.406.456.439	150.448.415.148	110.861.094.982
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	23	(165.143.245)	(3.554.284)	(260.483.575)	(128.864.533)
25	17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		57.754.004.605	39.402.902.155	150.187.931.573	110.732.230.449
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(199.584.527.128)	(161.444.483.822)	(520.961.768.086)	(466.824.308.457)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		105.246.721.691	67.648.588.340	332.647.967.227	250.149.887.826
31	20. Thu nhập khác	25	246.214.408	218.749.363	634.417.501	534.532.994
32	21. Chi phí khác	25	(5.092.593)	(136.160.652)	(5.092.593)	(141.160.652)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)	25	241.121.815	82.588.711	629.324.908	393.372.342
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		105.487.843.506	67.731.177.051	333.277.292.135	250.543.260.168
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(21.134.595.204)	(13.722.891.037)	(67.044.183.040)	(50.321.801.677)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		84.353.248.302	54.008.286.014	266.233.109.095	200.221.458.491

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Người lập

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước (Trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		684.316.327.694	568.819.497.855	1.975.368.694.761	1.806.722.036.111
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(503.147.958.168)	(431.116.844.715)	(1.433.879.379.169)	(1.335.027.283.311)
3	Tiền chi trả cho người lao động		(66.505.164.548)	(62.219.201.556)	(210.730.021.116)	(186.107.264.437)
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(17.745.418.227)	(13.615.966.080)	(61.265.098.818)	(44.523.281.407)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.015.379.842	4.485.254.421	20.284.253.955	26.661.944.987
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(56.998.128.973)	(28.630.564.538)	(169.251.895.711)	(137.305.908.077)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		51.935.037.620	37.722.175.387	120.526.553.902	130.420.243.866
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(1.513.289.000)	(1.293.783.593)	(50.375.828.359)	(5.345.231.544)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		178.089.225	200.000.000	433.089.225	195.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(422.500.000.000)	(500.000.000.000)	(1.047.000.000.000)	(1.132.240.115.100)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		400.627.534.247	368.574.575.342	897.160.539.758	843.712.817.944
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		47.313.470.411	36.506.467.932	121.720.892.306	96.070.714.209
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.105.804.883	(96.012.740.319)	(78.061.307.070)	(197.606.814.491)

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B03a - DNPNT

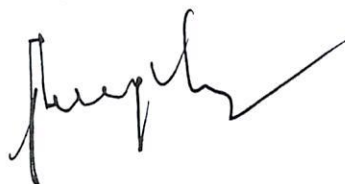
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước (Trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-	-	21.858.470.000
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(61.433.000)	-	(61.433.000)	(5.223.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(61.433.000)</i>	-	<i>(61.433.000)</i>	<i>21.853.247.000</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		75.979.409.503	(58.290.564.932)	42.403.813.832	(45.333.323.625)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	4	94.187.538.499	165.231.934.812	127.763.134.170	152.274.693.505
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)		170.166.948.002	106.941.369.880	170.166.948.002	106.941.369.880

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán

Người kiểm soát



Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng

Người duyệt



Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 38/GP/KDBH ngày 18 tháng 10 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp với thời gian hoạt động là 99 năm kể từ ngày của Giấy phép. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần gần nhất là Giấy phép điều chỉnh số 38/GPĐC11/KDBH vào ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe, bao gồm các nghiệp vụ về bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp có trụ sở chính đặt tại Tầng 6, Tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội và hai mươi mốt (21) chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Số lượng cán bộ công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 847 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 850 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 99/2025/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan, và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến việc áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp trình bày dưới đây:

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã thực hiện áp dụng Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty đã tiến hành đánh giá các tác động của việc thay đổi chế độ kế toán theo Thông tư 99 đến các chính sách kế toán hiện hành, cũng như việc ghi nhận, đo lường và trình bày các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Trên cơ sở đánh giá, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của Thông tư 99 nhằm đảm bảo tính so sánh. Các điều chỉnh này đã được phản ánh tương ứng tại các chỉ tiêu liên quan và được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 33 – Thông tin so sánh.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng cùng với các khoản lãi dự thu tương ứng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm

Căn cứ quy định hiện hành, Công ty phải sử dụng một phần vốn điều lệ đã góp hoặc vốn được cấp để ký quỹ tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Mức tiền ký quỹ bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu, vốn được cấp tối thiểu tại thời điểm thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Khoản ký quỹ bảo hiểm (tiếp theo)

Công ty được hưởng lãi trên khoản ký quỹ bảo hiểm và chỉ được phép rút khoản ký quỹ này khi chấm dứt hoạt động kinh doanh. Khoản ký quỹ bảo hiểm được sử dụng để hoàn thành nghĩa vụ được cam kết với người được bảo hiểm chỉ khi khả năng thanh toán của Công ty không đủ đáp ứng và được sự chấp thuận trước của Bộ tài chính.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh (tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp tài sản cố định.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập bao gồm a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp Công ty lựa chọn và được Bộ Tài Chính chấp thuận.

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

- Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ này.

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại.

Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định hiện hành, Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026. Tỷ lệ trích lập hiện tại là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng phí chưa được hưởng

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Dự phòng toán học

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong mọi trường hợp Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.
- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm và chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên báo cáo tình hình tài chính.

3.13 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Vốn cổ phần (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên, gồm:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Điều 54, Nghị định 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ban hành bởi Chính phủ.
- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 67 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào doanh thu hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và bên mua bảo hiểm; (2) Bắt đầu thời hạn bảo hiểm quy định trong hợp đồng bảo hiểm; (3) bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm hoặc Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm một lần, Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Trường hợp thỏa thuận thanh toán phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm gốc (tiếp theo)

sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước được ghi nhận vào “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” trên báo cáo tình hình tài chính. Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng. Cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

Các hợp đồng bảo hiểm đã giao kết trước ngày Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 có hiệu lực và còn thời hạn hợp đồng thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên tham gia hợp đồng bảo hiểm có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng để phù hợp với Luật kinh doanh bảo hiểm 2022 và để áp dụng quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm 2022.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác

Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc quy định trong các hợp đồng đại lý, phù hợp với các tỷ lệ quy định hiện hành và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định hiện hành.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ: Tổng các khoản chi thường, hỗ trợ và quyền lợi khác của các đại lý bảo hiểm không vượt quá 50% hoa hồng đại lý bảo hiểm của tất cả các hợp đồng bảo hiểm thuộc bảo hiểm phi nhân thọ đã khai thác trong năm tài chính.

Chi phí hỗ trợ đại lý bảo hiểm và các chi phí khai thác khác là các khoản chi phí phát sinh trực tiếp để có được các hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3.12. Số dư của các chi phí này tại ngày báo cáo phản ánh chi phí tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí (tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được hạch toán cùng kỳ với kỳ kế toán ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm gốc hoặc phí nhận tái bảo hiểm tương ứng. Chi phí từ hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm và các khoản thu khác phát sinh từ hoạt động nhận tái bảo hiểm được hạch toán theo bản thanh toán về tái bảo hiểm được xác nhận. Chi phí từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận đúng theo quy định hiện hành đảm bảo có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hoặc bằng chứng chứng minh.

Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tiền mặt	4.622.366.276	8.731.115.087
Tiền gửi ngân hàng	80.417.047.479	99.022.909.494
VND	80.329.280.603	99.020.229.187
Ngoại tệ	87.766.876	2.680.307
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	85.127.534.247	20.009.109.589
TỔNG CỘNG	170.166.948.002	127.763.134.170

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn gốc 1 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 4,75%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	3.806.609.703.567	3.806.609.703.567	3.628.770.934.235	3.628.770.934.235
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	3.703.747.291.700	3.703.747.291.700	3.553.789.406.800	3.553.789.406.800
Lãi dự thu	102.862.411.867	102.862.411.867	74.981.527.435	74.981.527.435
Dài hạn	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	-	-
	3.806.609.703.567	3.806.609.703.567	3.628.770.934.235	3.628.770.934.235

(*) Tiền gửi có kỳ hạn gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá 1 năm, lãi suất 4,50%- 8,2%/năm tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	242.336.703.494	176.665.808.795
<i>Phải thu về phí bảo hiểm gốc</i>	66.290.979.841	38.586.316.901
<i>Phải thu nhận TBH</i>	50.195.227.294	52.529.257.463
<i>Phải thu bồi thường nhượng TBH</i>	123.852.988.509	84.217.740.068
<i>Phải thu ngắn hạn phí đồng bảo hiểm</i>	1.997.507.850	1.332.494.363
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.861.903.968	22.735.369.724
Phải thu ngắn hạn khác	36.018.365.845	253.861.182
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	1.731.390.936	253.861.182
<i>Tạm ứng</i>	34.286.974.909	-
TỔNG CỘNG	304.216.973.307	199.655.039.701
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.332.964.507)	(2.332.964.507)
Phải thu ngắn hạn thuần	301.884.008.800	197.322.075.194

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<i>Ấn chỉ</i>	619.347.710	1.149.246.642
<i>Vật liệu và văn phòng phẩm</i>	6.433.541.825	4.640.126.820
<i>Công cụ và dụng cụ</i>	-	-
TỔNG CỘNG	7.052.889.535	5.789.373.462

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	8.000.000.000
Tổng cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Thiết bị công cụ quản lý VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2026	71.782.807.963	29.964.365.727	89.000.000	72.073.127.619	409.225.638	174.318.526.947
- Mua trong kì	11.642.326.544	490.659.369	-	5.453.539.360	181.500.000	17.768.025.273
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.707.728)	-	(1.767.432.182)	-	(1.851.139.910)
Tại ngày 30/09/2026	83.425.134.507	30.371.317.368	89.000.000	75.759.234.797	590.725.638	190.235.412.310
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	2.273.643.490	23.778.424.733	89.000.000	27.021.872.120	248.003.820	53.410.944.163
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2026	34.189.515.176	26.994.594.042	89.000.000	50.462.957.647	355.539.286	112.091.606.151
- Khấu hao trong kì	1.949.946.576	1.630.902.163	-	6.139.389.545	34.568.919	9.754.807.203
- Thanh lý, nhượng bán	-	(83.707.728)	-	(1.767.432.182)	-	(1.851.139.910)
Tại ngày 30/09/2026	36.139.461.752	28.541.788.477	89.000.000	54.834.915.010	390.108.205	119.995.273.444
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2026	37.593.292.787	2.969.771.685	-	21.610.169.972	53.686.352	62.226.920.796
Tại ngày 30/09/2026	47.285.672.755	1.829.528.891	-	20.924.319.787	200.617.433	70.240.138.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2026	60.047.582.108	11.086.191.718	100.000.000	71.233.773.826
Mua mới trong kì	30.684.803.086	1.923.000.000	-	32.607.803.086
Thanh lý trong kì	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	90.732.385.194	13.009.191.718	100.000.000	103.841.576.912
Trong đó				
Đã khấu hao hết		8.511.591.718	-	8.511.591.718
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2026	-	8.407.613.754	100.000.000	8.507.613.754
Hao mòn trong kì	-	1.223.266.132	-	1.223.266.132
Tại ngày 30/09/2026	-	9.630.879.886	100.000.000	9.730.879.886
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2026	60.047.582.108	2.678.577.964	-	62.726.160.072
Tại ngày 30/09/2026	90.732.385.194	3.378.311.832	-	94.110.697.026

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

11.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Số đầu kì	190.146.497.388	206.379.838.951
Chi phí hoa hồng phát sinh trong kì	306.499.861.737	428.675.529.148
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kì	(314.906.565.057)	(444.908.870.711)
Số cuối kì	181.739.794.068	190.146.497.388

11.2 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/09/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	6.066.672.171	5.909.208.612
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.683.791.599	1.249.992.424
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.382.880.572	4.659.216.188
Chi phí trả trước dài hạn	21.399.767.455	16.262.138.995
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	11.660.677.172	7.750.865.346
Công cụ dụng cụ	3.285.578.745	3.164.232.670
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.453.511.538	5.347.040.979
TỔNG CỘNG	27.466.439.626	22.171.347.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	423.469.383.091	357.484.836.775
Phải trả bồi thường	22.097.913.247	29.555.865.832
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	314.620.123.570	223.214.990.795
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	27.919.138.822	33.017.076.734
Phải trả hoa hồng, hỗ trợ đại lý bảo hiểm	48.583.106.265	67.457.146.732
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	10.249.101.187	4.239.756.682
Người mua trả tiền trước	8.546.206.559	4.322.047.308
TỔNG CỘNG	432.015.589.650	361.806.884.083

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kì	Số đã nộp trong kì	Ngày 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.115.461.845	54.024.616.011	60.756.270.271	4.383.807.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.273.940.764	67.279.670.118	61.265.098.818	30.288.512.064
Thuế thu nhập cá nhân	1.462.418.777	15.375.024.051	14.290.328.210	2.547.114.618
Các loại thuế khác	47.555.722	689.481.350	725.465.790	11.571.282
TỔNG CỘNG	36.899.377.108	137.368.791.530	137.037.163.089	37.231.005.549

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.034.191.796	569.977.548
Bảo hiểm xã hội	1.419.429	-
Bảo hiểm y tế	163.785	-
Bảo hiểm thất nghiệp	218.430	-
Đặt cọc, ký quỹ	134.023.398	125.310.498
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.730.959.475	28.772.720.744
TỔNG CỘNG	39.900.976.313	29.468.008.790

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỜNG

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Số đầu kì	63.038.952.909	56.900.243.541
Phát sinh trong kì	99.358.264.956	133.673.999.296
Phân bổ vào doanh thu trong kì	(89.942.223.626)	(127.535.289.928)
Số cuối kì	72.454.994.239	63.038.952.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu kì ngày 01/01/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.358.507.747.394	194.750.806.293	1.163.756.941.101
<i>Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	875.308.347.429	44.816.002.165	830.492.345.264
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	483.199.399.965	149.934.804.128	333.264.595.837
Dự phòng bồi thường	531.543.499.985	264.881.945.935	266.661.554.050
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	447.804.773.392	251.540.893.019	196.263.880.373
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	83.738.726.593	13.341.052.916	70.397.673.677
Dự phòng dao động lớn	222.524.530.139		222.524.530.139
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	148.281.675.528	-	148.281.675.528
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	74.242.854.611	-	74.242.854.611
TỔNG CỘNG	2.112.575.777.518	459.632.752.228	1.652.943.025.290
Số cuối kì ngày 30/09/2026			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.426.795.863.949	233.989.013.470	1.192.806.850.479
<i>Dự phòng toán học và dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	883.695.946.299	54.693.770.137	829.002.176.162
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	543.099.917.650	179.295.243.333	363.804.674.317
Dự phòng bồi thường	507.420.187.736	246.414.454.151	261.005.733.585
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	416.302.129.437	231.363.790.052	184.938.339.385
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	91.118.058.299	15.050.664.099	76.067.394.200
Dự phòng dao động lớn	241.390.837.297		241.390.837.297
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	160.573.969.607	-	160.573.969.607
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	80.816.867.690	-	80.816.867.690
TỔNG CỘNG	2.175.606.888.982	480.403.467.621	1.695.203.421.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

16.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	883.695.946.299	875.308.347.429
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	122.535.124.866	89.122.469.813
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.213.488.240	1.408.322.452
Bảo hiểm hàng không	659.639.143	-
Bảo hiểm xe cơ giới	265.274.880.632	261.529.103.253
Bảo hiểm cháy nổ	90.709.683.923	81.337.663.460
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	30.244.425.992	22.369.884.198
Bảo hiểm trách nhiệm chung	4.525.687.220	4.070.387.474
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	24.498.247.970	21.687.118.858
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	793.471.176	716.554.856
Bảo hiểm nông nghiệp	1.645.268.488	957.895.601
TỔNG CỘNG	1.426.795.863.949	1.358.507.747.394

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	54.693.770.137	44.816.002.165
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	74.150.443.029	51.035.958.727
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.180.128	31.314.582
Bảo hiểm hàng không	658.401.750	-
Bảo hiểm xe cơ giới	39.179.783.298	39.938.083.513
Bảo hiểm cháy nổ	49.006.882.333	42.565.694.519
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	2.979.417.042	1.873.289.782
Bảo hiểm trách nhiệm chung	2.081.213.941	2.043.151.191
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	9.592.878.568	11.629.649.938
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	591.770.103	560.440.617
Bảo hiểm nông nghiệp	1.051.273.141	257.221.259
TỔNG CỘNG	233.989.013.470	194.750.806.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	129.389.242.649	125.390.443.017
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	185.793.279.872	186.834.518.360
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	6.432.964.464	9.432.078.221
Bảo hiểm hàng không	28.369.732	4.674.800
Bảo hiểm xe cơ giới	87.211.497.815	81.947.560.575
Bảo hiểm cháy nổ	46.390.711.860	77.908.030.680
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	46.912.688.471	37.948.117.126
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.055.231.052	560.286.986
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	2.324.093.704	1.322.744.847
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.040.224.973	9.558.963.458
Bảo hiểm nông nghiệp	841.883.144	636.081.915
TỔNG CỘNG	507.420.187.736	531.543.499.985

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	11.210.607.418	8.259.475.861
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	161.159.796.183	157.534.699.765
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	2.259.993.612	2.941.147.435
Bảo hiểm hàng không	23.650.484	-
Bảo hiểm xe cơ giới	9.027.124.747	12.316.186.911
Bảo hiểm cháy nổ	47.228.080.547	68.576.820.897
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	12.565.808.145	5.335.543.187
Bảo hiểm trách nhiệm chung	519.219.829	177.431.786
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.304.231.605	953.420.172
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.000.166.308	8.745.100.662
Bảo hiểm nông nghiệp	115.775.273	42.119.259
TỔNG CỘNG	246.414.454.151	264.881.945.935

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

16.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Số đầu kỳ	74.242.854.611	67.101.884.388
Số trích lập thêm trong kỳ	6.574.013.079	7.141.010.223
Số cuối kỳ	80.816.867.690	74.242.854.611

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe

	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Số đầu kỳ	148.281.675.528	131.956.794.524
Số trích lập thêm trong kỳ	12.292.294.079	16.324.881.004
Số cuối kỳ	160.573.969.607	148.281.675.528

Dự phòng dao động lớn được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại.

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận giữ lại VND	Tổng cộng VND
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2025							
Tại ngày 01/01/2025	723.917.500.000	16.470.740.000	(10.052.400.000)	418.433.188.964	72.391.750.000	319.656.160.319	1.540.816.939.283
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	200.221.458.491	200.221.458.491
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi						(60.772.825.000)	(60.772.825.000)
Bán cổ phiếu quỹ		11.806.070.000	10.052.400.000	-	-	-	21.858.470.000
Trả cổ tức	144.779.410.000					-	-
Tăng vốn bằng quỹ đầu tư phát triển	144.779.410.000			(144.779.410.000)		(144.779.410.000)	-
Điều chỉnh khác						(565.462.000)	(565.462.000)
Tại ngày 30/09/2025	1.013.476.320.000	28.276.810.000	-	273.653.778.964	72.391.750.000	313.759.921.810	1.701.558.580.774
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026							
Tại ngày 01/01/2026	1.013.476.320.000	28.276.810.000	-	273.653.778.964	85.107.148.678	355.131.038.194	1.755.645.095.836
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	266.233.109.095	266.233.109.095
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(66.525.000.000)	(66.525.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	1.013.476.320.000	28.276.810.000	-	273.653.778.964	85.107.148.678	554.839.147.289	1.955.353.204.931

(*) Theo Nghị quyết số 456/NQ-ABIC-ĐHĐCĐ được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua ngày 25 tháng 06 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Tại ngày 30/09/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Vốn góp từ công ty mẹ (Ngân Hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Agribank)	527.854.000.000	52,08%	527.854.000.000	52,08%
Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	86.622.170.000	8,55%	86.622.170.000	8,55%
Vốn góp của các cổ đông khác	399.000.150.000	39,37%	399.000.150.000	39,37%
Số cuối năm	1.013.476.320.000	100,00%	1.013.476.320.000	100,00%

17.3. Cổ phiếu

	Số lượng	
	Tại ngày 30/09/2026	Tại ngày 01/01/2026
Cổ phiếu đăng ký phát hành	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu phổ thông	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu phổ thông	101.347.632	101.347.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Phí bảo hiểm gốc	679.773.913.499	613.735.167.198
Phí nhận tái bảo hiểm	38.755.061.794	30.169.525.134
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	21.469.854.836	45.461.849.425
TỔNG CỘNG	739.998.830.129	689.366.541.757

18.1 Phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	448.973.535.316	424.833.626.811
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	51.802.360.445	33.346.378.127
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	3.140.334.173	3.033.227.591
Bảo hiểm hàng không	789.831.079	-
Bảo hiểm xe cơ giới	105.933.602.560	94.636.590.454
Bảo hiểm cháy nổ	41.660.999.634	38.124.215.671
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	19.931.541.501	15.190.262.184
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.474.045.416	1.008.382.024
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	4.844.922.010	3.013.672.175
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	46.327.642	398.605.760
Bảo hiểm nông nghiệp	1.176.413.723	150.206.401
TỔNG CỘNG	679.773.913.499	613.735.167.198

18.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	14.679.652	1.099.436.331
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	20.119.216.858	2.866.871.882
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	18.829.285	86.903.314
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	16.295.239.842	24.267.220.722
Bảo hiểm cháy nổ	604.861.525	1.746.169.291
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	59.519.751	98.839.843
Bảo hiểm trách nhiệm chung	33.908.603	13.497.000
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	664.522.533	(9.413.249)
Bảo hiểm nông nghiệp	944.283.745	-
TỔNG CỘNG	38.755.061.794	30.169.525.134

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	112.345.610.432	95.027.435.564
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(4.205.080.133)	(17.912.812.279)
TỔNG CỘNG	108.140.530.299	77.114.623.285

19.1 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	21.052.373.191	18.229.180.234
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	36.129.895.526	23.427.710.463
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	376.496.539	685.559.665
Bảo hiểm hàng không	788.349.464	-
Bảo hiểm xe cơ giới	18.433.148.564	16.779.360.117
Bảo hiểm cháy nổ	23.615.311.965	27.750.503.940
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	7.839.974.099	4.227.101.039
Bảo hiểm trách nhiệm chung	874.462.942	414.093.611
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.910.920.984	2.712.128.792
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	425.206.022	781.698.633
Bảo hiểm nông nghiệp	899.471.136	20.099.070
TỔNG CỘNG	112.345.610.432	95.027.435.564

20. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 (Trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	223.090.736.173	174.568.091.523
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	13.890.713.210	14.906.790.375
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(178.921.671)	(124.907.310)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(50.489.621.860)	(28.598.940.280)
Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(11.175.999.586)	106.281.056.800
Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	5.568.454.826	(39.811.922.315)
TỔNG CỘNG	180.705.361.092	227.220.168.793

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	115.642.926.934	114.262.833.742
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	17.828.378.605	2.330.462.888
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	307.394.081	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	57.731.886.277	46.309.379.162
Bảo hiểm cháy nổ	6.203.750.820	8.683.021.310
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	24.557.717.111	2.484.810.543
Bảo hiểm trách nhiệm chung	700.000.000	19.056.586
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	12.182.345	271.862.292
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	106.500.000	206.665.000
TỔNG CỘNG	223.090.736.173	174.568.091.523

20.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	72.847	92.471.161
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	3.951.576.152	4.649.276.702
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	-	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	8.169.466.568	9.966.632.259
Bảo hiểm cháy nổ	53.817.612	197.614.153
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	-	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	796.100
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	1.715.780.031	-
TỔNG CỘNG	13.890.713.210	14.906.790.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

20.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	15.965.578.510	14.095.566.406
Bảo hiểm tài sản kỹ thuật	11.933.539.042	1.966.611.869
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	128.701.794	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	11.411.267.550	9.909.408.476
Bảo hiểm cháy nổ	4.821.507.527	2.288.186.282
Bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	6.170.063.326	-
Bảo hiểm trách nhiệm chung	-	3.558.684
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	10.964.111	244.676.063
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	-	-
Bảo hiểm nông nghiệp	48.000.000	90.932.500
TỔNG CỘNG	50.489.621.860	28.598.940.280

21. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý 3/2026	Quý 3/2025 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc	103.830.094.229	104.383.642.251
Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm	37.013.094.132	34.650.556.069
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	78.251.211	45.617.180
Chi trích nộp các quỹ	-	-
Chi khai thác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	75.981.535.990	47.811.386.007
TỔNG CỘNG	216.902.975.562	186.891.201.507

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	57.863.995.300	39.307.792.885
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.152.550	98.663.554
TỔNG CỘNG	57.919.147.850	39.406.456.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	165.143.245	3.554.284
TỔNG CỘNG	165.143.245	3.554.284

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí nhân công	95.277.543.386	76.742.227.807
Chi phí nguyên liệu vật liệu	2.881.701.701	2.311.429.936
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.242.993.114	1.702.848.621
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.599.293.003	3.624.526.166
Thuế, phí và lệ phí	9.118.092.763	6.393.280.712
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(66.165.125)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.860.831.344	18.076.190.100
Chi phí khác	68.670.236.942	52.593.980.480
TỔNG CỘNG	199.584.527.128	161.444.483.822

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Thu nhập hoạt động khác	246.214.408	218.749.363
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	246.214.408	218.749.363
Chi phí hoạt động khác	(5.092.593)	(136.160.652)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	241.121.815	82.588.711

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.097.568.701	13.546.235.410
Điều chỉnh thuế TNDN	37.026.503	176.655.627
TỔNG CỘNG	21.134.595.204	13.722.891.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.487.843.506	67.731.177.051
Thuế TNDN (thuế suất 20%)	21.097.568.701	13.546.235.410
Các khoản điều chỉnh tăng:	37.026.503	176.655.627
- Điều chỉnh thuế TNDN	-	-
- Khác	37.026.503	176.655.627
Các khoản điều chỉnh giảm:	-	-
Chi phí thuế TNDN ước tính	21.134.595.204	13.722.891.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21.134.595.204	13.722.891.037

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Tại ngày 30/09/2026 Phải thu/(Phải trả) VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Tiền gửi thanh toán	80.385.009.014	98.990.919.438
Tiền gửi ngắn hạn	3.713.747.291.700	3.573.789.406.800
Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	8.000.000.000	8.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	100.737.233.785	74.990.637.024
Vốn góp	527.854.000.000	527.854.000.000
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	(32.262.234.136)	(46.134.630.447)
Phải trả chi hỗ trợ đại lý	(9.964.291.998)	(14.966.031.635)
Phải thu phí bảo hiểm gốc	15.308.942.014	4.919.226.005
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	-	376.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi tiết các khoản doanh thu, chi phí cho Quý 3/2026 so với Quý 3/2025 với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	Doanh thu/(Chi phí) VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	48.339.242.126	36.800.622.093
Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc	(86.133.456.834)	(81.794.597.409)
Chi phí hỗ trợ khen thưởng đại lý	(27.034.337.859)	(26.236.614.604)
Thu nhập lãi tiền gửi	57.863.978.805	39.307.792.885
Chia cổ tức	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam		
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	114.933.145	753.397.361

Các nghiệp vụ doanh thu và chi phí với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản đối với giao dịch thông thường.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Quý 3/2026	Quý 3/2025
Hội đồng Quản trị			
Nguyễn Tiến Hải	Chủ tịch	268.800.000	273.600.000
Lê Hồng Quân	Thành viên HĐQT	224.000.000	252.000.000
Đỗ Minh Hoàng	Thành viên HĐQT	224.000.000	252.000.000
Trần Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Thi Văn Tân	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ban Kiểm soát			
Nguyễn Văn Quyết	Trưởng ban	229.600.000	-
Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	210.000.000	247.200.000
Kiều Gia Quý	Thành viên	15.000.000	15.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Nguyễn Hồng Thái	Tổng Giám đốc	448.000.000	256.591.305
Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	392.000.000	252.000.000
Đậu Ngọc Linh	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	252.000.000
Nguyễn Mậu Việt	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	29.333.333
Lê Đình Huy	Phó Tổng Giám đốc	480.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.451.400.000	1.814.724.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

28. THÔNG TIN SO SÁNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Công ty đã thực hiện điều chỉnh lại số liệu và các thuyết minh có liên quan báo cáo tài chính Quý 3/2025 giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 chi tiết như sau:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
100	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	107.754.024.581	9.109.589	107.763.134.170
112	2. Các khoản tương đương tiền	107.754.024.581	9.109.589	107.763.134.170
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.553.789.406.800	74.981.527.435	3.628.770.934.235
121	1. Đầu tư ngắn hạn	3.553.789.406.800	74.981.527.435	3.628.770.934.235
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	272.312.712.218	(74.990.637.024)	197.322.075.194
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	75.244.498.206	(74.990.637.024)	253.861.182

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3/2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	368.500.000.000	74.575.342	368.574.575.342
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(96.087.315.661)	74.575.342	(96.012.740.319)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(58.365.140.274)	74.575.342	(58.290.564.932)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	165.315.934.812	(84.000.000)	165.231.934.812
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	106.950.794.538	(9.424.658)	106.941.369.880

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ 9 tháng năm 2025

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	843.698.000.000	14.817.944	843.712.817.944
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(197.621.632.435)	14.817.944	(197.606.814.491)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(45.348.141.569)	14.817.944	(45.333.323.625)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	152.298.636.107	(23.942.602)	152.274.693.505
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	106.950.794.538	(9.424.658)	106.941.369.880

Trong năm 2026, Công ty đã tiến hành trình bày lại một số khoản mục trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào ngày 30 tháng 09 năm 2025 để phù hợp với Thông tư 232/2012/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài:

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính được trình bày dưới đây:

Trích từ báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	197.322.075.194	-	197.322.075.194
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	176.665.808.795	-	176.665.808.795
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	39.918.811.264	136.746.997.531	176.665.808.795
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng	136.746.997.531	(136.746.997.531)	-

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3/2025

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
11	6. Chi bồi thường	(187.097.596.099)	(2.252.378.489)	(189.349.974.588)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Chi bồi thường	(187.292.346.716)	(2.182.535.182)	(189.474.881.898)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	194.750.617	(69.843.307)	124.907.310
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	27.756.556.840	842.383.440	28.598.940.280
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(225.810.173.744)	(1.409.995.049)	(227.220.168.793)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(188.301.196.556)	1.409.995.049	(186.891.201.507)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(83.917.554.305)	1.409.995.049	(82.507.559.256)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trích từ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng năm 2025

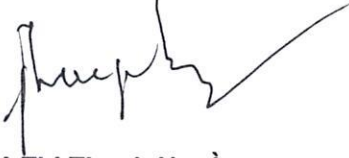
Mã số	CHỈ TIÊU	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
11	6. Chi bồi thường	(602.351.201.504)	(6.170.077.143)	(608.521.278.647)
	<i>Trong đó:</i>			
11.1	- Chi bồi thường	(614.377.377.400)	5.660.270.684	(608.717.106.716)
11.2	- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	12.026.175.896	(11.830.347.827)	195.828.069
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	75.176.516.987	2.398.479.692	77.574.996.679
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	(582.335.081.052)	(3.771.597.451)	(586.106.678.503)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	(594.274.737.524)	3.771.597.451	(590.503.140.073)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(262.032.796.730)	3.771.597.451	(258.261.199.279)

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập

Người kiểm soát

Người duyệt


Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán


Phạm Minh Trí
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Thái
Tổng Giám đốc

